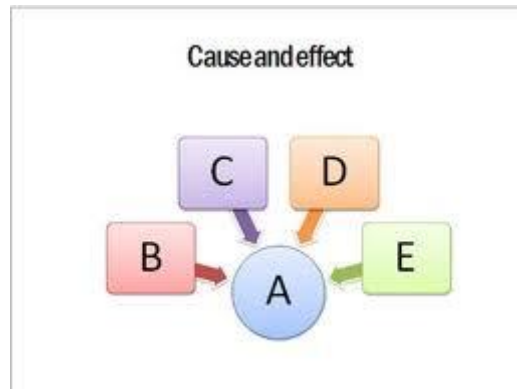


QUAN HỆ GIỮA CÁC Ý TRONG CÂU (2)

QUAN HỆ NGUYÊN NHÂN VÀ HỆ QUẢ



Giới thiệu

Để thể hiện mối quan hệ nguyên nhân - hệ quả, chúng ta có thể dùng những từ đặc trưng. Những từ này có thể là:

- **Liên từ**
- **Giới từ**
- **Trạng từ**
- **Động từ**
- **Một số cấu trúc khác**

Sau đây chúng ta sẽ xét từng loại cụ thể nhé.

Liên từ trong quan hệ nguyên nhân - hệ quả

- Liên từ có tác dụng nối các mệnh đề với nhau.

- Liên từ chỉ nguyên nhân: *because, as, since, for, in case, now that*

- Liên từ chỉ hệ quả: *so*

e.g.: It was still painful so I went to see a doctor. (Nó vẫn còn đau nên tôi đã đi khám bác sĩ.)

1. Because (bởi vì)

- Dùng *because* khi đó là nguyên nhân quan trọng.

- Mệnh đề *because* có thể đứng độc lập, đứng trước hoặc sau mệnh đề chính. Khi nguyên nhân là phần quan trọng nhất trong câu thì mệnh đề *because* đứng ở cuối câu.

e.g.: I did not go to school yesterday because I was ill. (Ngày hôm qua tôi không đến trường bởi vì tôi bị ốm.)

e.g.: Why are you so sad? (Tại sao cậu buồn vậy?)

- Because I failed the exam. (Vì tớ không vượt qua kì thi.)
- Có thể đi theo sau *not, but, just, simply, only*
e.g.: I didn't buy the book because it was cheap, but because it is useful. (Tôi không mua quyển sách đó vì nó rẻ mà vì nó bổ ích.)

2. As/ Since (bởi vì)

- Dùng khi nguyên nhân là thông tin **không quan trọng** bởi vì người nghe đã biết hoặc nguyên nhân không phải là ý cần nhấn mạnh trong câu.

- Mệnh đề *as/ since* không thể đứng một mình.

- Dùng trong văn phong trang trọng.

e.g.:

+ As it is hot today, I feel like staying home. (Vì hôm nay trời nóng nên tôi muốn ở nhà.)

+ Since he had not paid his bill, his electricity was cut off. (Vì anh ta không trả tiền điện nên điện nhà anh ta bị cắt.)

3. For (bởi vì)

- Ít dùng và chỉ được dùng trong văn viết.
- *For* không bao giờ đứng đầu câu và không đứng một mình.

e.g.: I decided to stop and have lunch for I was feeling hungry. (Tôi quyết định dừng lại để ăn trưa bởi vì tôi cảm thấy đói.)

4. Now that (bây giờ) → chỉ nguyên nhân

- Thường được dùng khi có sự thay đổi.

e.g.: Now that you're grown-up, you can decide your own future. (Vì bây giờ con đã lớn, con có thể tự quyết định tương lai của mình.)

5. In case (phòng khi)

In case = Because it may/ might happen

In case + S + Vs/ Ved

In case + S + have/ had + PP

e.g.: I will take my raincoat because it may rain. (Tôi sẽ mang áo mưa đi bởi vì trời có thể sẽ mưa.)

=> In case it rains, I will take my raincoat. (Phòng khi trời mưa, tôi sẽ mang

áo mưa đi.)

6. So (bởi vậy)

- Liên từ này được dùng để chỉ hệ quả.

e.g.: It was still painful so I went to see a doctor.

- Mệnh đề *so* không thể đứng đầu câu mà chỉ có thể đứng sau mệnh đề chính.

Không nói: *So I went to see a doctor, it was still painful.*

- Không dùng cả *because* và *so* trong cùng một câu.

Không nói: *Because it was still painful so I went to see a doctor.*

Giới từ trong quan hệ nguyên - nhân hệ quả

- Sau giới từ là *N/ V-ing*

- Những giới từ dùng trong quan hệ này đều chỉ nguyên nhân: *because of, for, as, due to, owing to, as a/ the result of, on account of, thanks to, of, with*

1. Owing to (vì, do)

e.g.: The accident happened because of the thick fog.

= The accident happened due to the thick fog.

= The accident happened owing to the thick fog. (Vụ tai nạn xảy ra là do sương dày đặc.)

Chú ý: *Owing to* KHÔNG bao giờ đứng sau *to be*. Khi đó chúng ta phải dùng các giới từ khác mang ý nghĩa tương tự.

e.g.: His failure was due to his laziness. (Sự thất bại của anh ta là do anh ta lười.)

Ta KHÔNG nói: *His failure was owing to his laziness.*

2. Thanks to (nhờ vào)

- Dùng khi nguyên nhân đem lại hệ quả tốt

e.g.: I was able to succeed thanks to your help. (Tôi có thể thành công là nhờ sự giúp đỡ của anh.)

3. Of

- Thường dùng với từ *died*

e.g.: Many people in Africa died

of hunger. (Nhiều người dân châu Phi chết vì đói.)

4. With

- Dùng khi nói về tâm trạng, sức khỏe

e.g.:

+ He went mad with anger. (Ông ta phát điên vì tức giận.)

+ She was trembling with cold. (Cô bé đang run lên vì lạnh.)

Trạng từ trong quan hệ nguyên - nhân hệ quả

Các trạng từ thường được dùng để chỉ quan hệ nguyên nhân - hệ quả bao gồm:

- *so, that's why, as a result*
- *hence, therefore, thus, consequently, accordingly*

Các trạng từ này đều chỉ **hệ quả**.

e.g.:

+ He was very tired. That's why he stopped working. (Anh ta rất mệt. Đó là lí do vì sao anh ta không làm nữa.)

+ Many people work too much

and thus suffer from stress. (Nhiều người làm việc quá nhiều và vì vậy mà luôn căng thẳng.)

Động từ trong quan hệ nguyên nhân - hệ quả

Đôi khi chính bản thân các động từ cũng thể hiện mối quan hệ nguyên nhân - hệ quả.

a. Dùng V-ing để thể hiện nguyên nhân

e.g.: Feeling tired, he went to bed early.

= Because he felt tired, he went to bed early. (Vì cảm thấy mệt nên anh ta đi ngủ sớm.)

b. Dùng các động từ

- *make, cause, lead to, result in* (gây ra) → sau những động từ này là **hệ quả**.

- *result from, stem from* (xuất phát từ, bắt nguồn từ) → sau những động từ này là **nguyên nhân**.

e.g.: The cyclone has resulted in many thousands of deaths. (Trận lốc xoáy đã gây ra hàng nghìn cái chết.)

Một số cấu trúc khác mang nghĩa nguyên nhân - hệ quả

Trong Tiếng Anh cũng có những cấu trúc khác hàm chứa mối quan hệ nguyên nhân - hệ quả.

1. too + adj + to V

adj + enough + to V

e.g.: We can't do this exercise because it is too difficult. (Chúng tôi không thể làm bài tập này bởi vì nó quá khó.)

= This exercise is too difficult for us to do. (Bài tập này quá khó nên chúng tôi không làm được.)

= This exercise is not easy enough for us to do. (Bài tập này không đủ dễ để chúng tôi làm được.)

2. so/ such ... that

Trong đó:

so + adj / adv

such + N

e.g.: This exercise is so difficult that we

can't do it.

= This is such a difficult exercise
that we can't do it. (Bài tập này khó đến
nỗi chúng tôi không thể làm được.)

* **Chú ý:** so + many/ much/ few/ little + N

e.g.: She had bought so many things
that he had to call a taxi. (Cô ấy mua nhiều
thứ đến nỗi anh ấy phải gọi taxi.)